

TRẦN ĐỨC THẢO LÀ AI? CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA MỘT TRIẾT GIA NGƯỜI VIỆT (1)

Phần 1: Cuộc đời học thuật dần thân ở Pháp

Tác giả: Alexandre Féron

Biên dịch: Hoàng Lan Anh

(Nguyên tác tiếng Pháp: Qui est Tran Duc Thao? Vie et œuvre d'un philosophe vietnamien)

Nhìn lại dự án trí tuệ đầy tham vọng và cuộc đời đầy biến động của triết gia Marxist người Việt Nam này: quá dần thân dưới mắt các nhà triết học, quá triết học đối với các nhà hoạt động, và ông bị cuốn vào những mâu thuẫn của thế kỷ. (ND: Vì bài quá dài, chúng tôi tách làm hai phần để dễ đọc. Sau đây là phần 1 liên quan đến những hoạt động triết học ở Pháp).

Tác giả, Alexandre Féron, là nghiên cứu sinh tiến sĩ triết học [2014]. Ông nghiên cứu về mối quan hệ giữa chủ nghĩa Marx và hiện tượng học trong triết học Pháp, đặc biệt là ở Sartre, Merleau-Ponty và Trần Đức Thảo.



Rất ít cơ hội để người ta được nghe nói đến nhà triết học người Việt Trần Đức Thảo (1917-1993). Một số người có lẽ đã nghe loáng thoáng cái tên này: những ai quan tâm đến hiện tượng học có thể biết đến phần trình bày xuất sắc về tác phẩm của Husserl mà ông đã đề xuất trong phần đầu của cuốn *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng* (1951); những người đam mê lịch sử chiến tranh Đông Dương có thể đã bắt gặp tên ông trong danh sách các nhà hoạt động vì độc lập của Việt Nam; cuối cùng, đối với những người khác, cái tên này có thể gợi lên hình ảnh một triết gia đã từ bỏ sự nghiệp học thuật đầy hứa hẹn ở Pháp để trở về miền Bắc Việt Nam vào năm 1952 và tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Tóm lại, đối với đại đa số, Trần Đức Thảo vẫn là một người vô danh.

Điều này không phải là không có lý do. Ông đứng ở điểm giao thoa của quá nhiều lập trường khác biệt và đối lập nhau đến mức người ta khó có thể muốn "tự nhận" là thuộc về dòng tư tưởng của ông, và do đó không có động lực để thực hiện việc "tái khám phá" hay "phục hồi" danh tiếng cho ông. Nếu ông là quá Marxist đối với các nhà hiện tượng học, thì ngược lại, ông lại quá hiện tượng học đối với các nhà Marxist. Tương tự như vậy, chủ nghĩa Marx của ông chưa bao giờ đủ chính thống đối với những người theo chủ nghĩa Stalin; và ông lại quá chính thống theo xu hướng Stalin đối với những người không theo chủ nghĩa Stalin. Quá dần thân dưới mắt các triết gia học thuật, ông lại quá triết học đối với các nhà hoạt động.

Nhưng chính điều đó lại làm cho ông trở nên thú vị. Ông nằm ở tâm điểm giao thoa của phần lớn những mâu thuẫn vốn giằng xé thế kỷ XX: chủ nghĩa thực dân, vị trí của trí thức trong các nước tư bản, các cuộc tranh luận về chủ nghĩa Marx và mối quan hệ của nó với các dòng tư tưởng khác, các cuộc đấu tranh giành độc lập rồi đến Chiến tranh Lạnh, vị trí của trí thức trong một đất nước xã hội chủ nghĩa, tương lai của chủ nghĩa Marx ở các nước tự nhận là "cộng sản", chủ nghĩa cộng sản châu Á, v.v.

Cuộc đời ông là một nỗ lực để đối mặt và cố gắng vượt qua những mâu thuẫn đó – những mâu thuẫn vừa là của riêng ông, vừa là xung khắc của thế kỷ. Nhưng cuộc đời ấy lại mang một sắc thái bi kịch, bởi vì ông không ngừng va đập vào chúng để rồi cuối cùng, người ta chỉ có thể ngậm ngùi nhận thấy sự thất bại toàn diện trong cuộc đời ông: một sự thất bại cả về chính trị lẫn triết học.

Mục đích của bài viết này là giới thiệu "cuộc đời và sự nghiệp" của Trần Đức Thảo. Chính xác hơn, bài viết nhằm kết nối sự dẫn thân của ông trong thế kỷ 20 với các công trình lý luận của ông. Chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, tác phẩm của ông là sản phẩm từ chính sự tồn tại của cuộc đời ông, với tâm thái dẫn thân vào một thế giới đặc thù mà ông phải đối mặt với những mâu thuẫn tự thân của nó.

Từ đứa con của thuộc địa đến nỗ lực tổng hợp giữa chủ nghĩa Marx và hiện tượng học (1917-1947)

Hành trình ban đầu [1] của Trần Đức Thảo trước hết hiện ra như một chất liệu đáng mơ ước để biện minh cho "thành quả tích cực" trong công cuộc thực dân hóa của người Pháp. Cậu con trai của một viên chức bưu điện nhỏ, sinh ngày 26 tháng 9 năm 1917, đã là một học sinh xuất sắc tại trường trung học Pháp Albert Sarraut ở Hà Nội: đoạt giải khuyến khích thứ hai môn triết học trong kỳ thi Tuyển lựa Tổng quát (Concours Général), ông đỗ tú tài Pháp năm 1935. Điều này đã giúp ông nhận được học bổng của Phủ Toàn quyền Đông Dương vào năm 1936 để sang Pháp chuẩn bị thi vào Trường Sư phạm Thượng đẳng (École normale supérieure - ENS).

Sau khi học qua các trường trung học Louis-le-Grand và Henri IV, ông trúng tuyển vào Trường Sư phạm Thượng đẳng năm 1939 [2]. Sự sụp đổ của nước Pháp năm 1940 đã đưa ông đến Clermont-Ferrand, nơi ông gặp Jean Cavailles, người đã giúp ông khám phá ra tác phẩm của người sáng lập hiện tượng học, Edmund Husserl.

Ông đã viết một luận văn xuất sắc về "phương pháp hiện tượng học ở Husserl" [3] và đỗ thủ khoa đồng hạng trong kỳ thi Thạc sĩ triết học (Agrégation) năm 1943. Sau đó, ông bắt đầu làm luận án tiến sĩ về Husserl, trở thành nghiên cứu viên tại CNRS (Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia Pháp) và có một thời gian lưu trú tại kho "Lưu trữ Husserl" ở Louvain. Một sự nghiệp triết học và học thuật rực rỡ khi đó đang rộng mở trước mắt ông.

Nhưng đằng sau lộ trình danh giá (*cursus honorum*) này, người ta chỉ có thể đoán được những sự giằng xé nội tâm. Trước hết, cần nhớ rằng việc người Việt Nam tiếp cận được nền giáo dục cao cấp của Pháp vẫn là một ngoại lệ. Và ở mọi giai đoạn của hành trình, ông không ngừng bị nhắc nhở về tư cách của một người thuộc dân tộc bị trị. Khi ông đỗ thứ hai trong kỳ thi vào ENS, đó là với tư cách một công dân „được Pháp bảo hộ" (như người ta hay gọi thời đó), và với dòng ghi chú "số hai bis" [4] (điều này hàm ý rằng cũng có một người xếp thứ hai "thực sự"). Khi ông trở thành người Việt Nam đầu tiên đỗ Thạc sĩ triết học, ông nhận được dòng chữ "không xếp hạng" (non classé) – điều này loại trừ mọi khả năng ứng tuyển vào một vị trí giảng dạy trong hệ thống giáo dục Pháp.

Tất cả những trải nghiệm đó đã góp phần tạo nên những "quái vật" (theo cách gọi của chính ông) tạo thành "đội ngũ trí thức tinh hoa" xuất thân từ các thuộc địa. Thật vậy, những cá nhân này bị giằng xé giữa lòng trung thành kép: một mặt là lòng trung thành với nước Pháp vì quá trình đào tạo ở trường học và nền văn hóa Pháp mà họ đã hưởng [5], mặt khác là lòng trung thành với nhân dân gốc gác của họ [6].

Sự căng thẳng của tình hình thuộc địa vào những năm 1930 sau cái gọi là "sự bùng nổ 1930" (ND: Khởi nghĩa Yên Bái và phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh) đã buộc người ta phải lựa chọn. Hoặc là nước Pháp [7], hoặc là cuộc đấu tranh cho một nước Việt Nam độc lập. Rõ ràng là, chính trong thời gian chiến tranh,

Trần Đức Thảo đã quyết định chọn con đường đấu tranh chống thực dân. Mà vào những năm 1930, là sự đối kháng với nước Pháp diễn ra dưới hai luồng tư tưởng: hoặc là quốc gia chủ nghĩa, hoặc là cộng sản chủ nghĩa. Trần Đức Thảo đã nhanh chóng lựa chọn "chủ nghĩa cộng sản, cái vốn dĩ cung cấp một ý nghĩa chính xác cho sự bóc lột thuộc địa, đã gột rửa tình cảm dân tộc khỏi mọi tàn dư của chứng bài ngoại." [8]

Vào buổi đầu hoạt động cách mạng [9], Trần Đức Thảo gần gũi với nhóm Trotskyist GBL (le Groupe bolchévique-léniniste indochinois, dịch: Nhóm Bolshevik-Leninist Đông Dương) [10]. Ông tham gia vào hoạt động hướng tới những ONS ("ouvriers non spécialisés - dịch: công nhân không chuyên môn"), những người Việt bản địa bị tuyển mộ năm 1939 và gửi sang chính quốc để phục vụ cho nỗ lực chiến tranh, rồi bị bỏ lại trong các trại tập trung sau thất bại của Pháp.

Ông là một trong những nhân vật chính trong nỗ lực tổ chức phong trào người Việt tại Pháp: vào tháng 12 năm 1944, tại Đại hội người Đông Dương ở Avignon, ông trở thành thành viên của "délégation générale des indochinois - dịch: Tổng hội đại biểu người Đông Dương" (40 thành viên) và Ban Chấp hành Trung ương (15 thành viên), mà ông thậm chí còn là tổng thư ký. Ông tham gia tích cực vào việc soạn thảo chương trình và các yêu sách. Tại một cuộc họp báo vào tháng 9 năm 1945, khi Hồ Chí Minh vừa tuyên bố độc lập cho Việt Nam, người ta hỏi ông quân đội viễn chinh Pháp sẽ được đón tiếp như thế nào: ông trả lời "bằng những phát súng!".

Vốn đã bị giám sát chặt chẽ bởi Tổng cục An ninh (Renseignements Généraux), sau tuyên bố này, ông bị bắt ngày 21 tháng 9 và bị giam tại nhà tù La Santé cho đến tháng 12. Khi được trả tự do, ông tiếp tục các hoạt động cách mạng và đặc biệt bị nghi ngờ là đã tổ chức tại Marseille cuộc phản kháng của các công nhân bến tàu từ chối bóc xếp thiết bị chiến tranh chuẩn bị lên đường sang Đông Dương.

Lập trường triết học của ông tại thời điểm đó như thế nào? Vào thời kỳ Giải phóng, có hai lựa chọn triết học lớn cho những ai muốn kết hợp sự dẫn thân chính trị và suy tư triết học: một mặt là chủ nghĩa Marx "chính thống" (Cộng sản hoặc Trotskyist) và mặt khác là chủ nghĩa hiện sinh đang cố gắng tiến gần hơn tới chủ nghĩa Marx. Lập trường thứ hai này được tìm thấy một cách biểu tượng ở một trong những người thầy đầu tiên của Trần Đức Thảo: Maurice Merleau-Ponty [11]. Trần Đức Thảo kể lại rằng trong chiến tranh, khi Merleau-Ponty là giảng viên hướng dẫn (caïman) tại ENS, ông thường đọc cho họ nghe các đoạn trích từ luận án của mình và "thường nói rằng tất cả những điều này cuối cùng sẽ dẫn đến một sự tổng hợp giữa Husserl, Hegel và Marx." [12]

Sự nghiệp triết học đầu tiên của Trần Đức Thảo do đó có thể được định nghĩa như một nỗ lực tổng hợp giữa chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa hiện sinh [13], một tính chất đặc trưng của cái gọi là "Chủ nghĩa Marx phương Tây" [14]. Điều này đòi hỏi ở Trần Đức Thảo một động thái kép. Trước hết, đó là hành trình của một cuộc "xét lại tận gốc" [15] chủ nghĩa Marx. Bản thân chủ nghĩa Marx bị xem là quá "cơ giới cứng nhắc", không chú ý đúng mức đến các kiến trúc thượng tầng (vốn bị coi là những ảo tưởng thuần túy) và thiếu một nền tảng nhận thức luận vững chắc. Mà tất cả những khuyết điểm này sẽ được giải quyết bằng sự đóng góp của phương pháp hiện tượng học – ngược lại, nhờ có chủ nghĩa Marx, hiện tượng học sẽ tích hợp vào các phân tích của mình các khái niệm thực tiễn, giai cấp xã hội, lịch sử và viễn cảnh cách mạng.

Tuy nhiên, và đây chính là động thái thứ hai, cuộc xét lại này thực chất là một sự "trở lại với nguồn cảm hứng nguyên thủy" của Marx – nguồn cảm hứng nguyên thủy cần được hiểu chắc chắn như một sự "trở lại với Marx" để chống lại truyền thống Marxist tự xưng. Nhưng có lẽ cũng là một sự trở lại với nguồn cảm hứng ban đầu của chính Marx: đối lập với một Marx già nghiêm ngặt duy khoa học của bộ *Tư bản* là một Marx trẻ mang đậm tính Hegel, mà các phân tích của ông không những tương thích với một cách đọc hiện tượng học, mà thậm chí còn có một chiều kích hiện tượng học.

Khuynh hướng triết học này thể hiện rõ trong các bài báo đầu tiên mà Trần Đức Thảo công bố vào năm 1946: "Chủ nghĩa Marx và hiện tượng học" [16] (trên tờ *Revue internationale*) và "Về Đông Dương" (trên tờ *Les Temps Modernes*). Hai bài báo này phải được đọc cùng nhau, vì bài thứ nhất làm rõ hệ hình khái niệm và triết học vốn được huy động một cách ngầm ẩn trong bài thứ hai. Trong đó, ông phát triển cái có thể gọi là "lý thuyết về hạ tầng hiện sinh" của mình. Ý tưởng là ở chỗ, trong chủ nghĩa Marx thiếu một sự

hòa giải giữa hạ tầng kinh tế và các kiến trúc thượng tầng khác nhau. Mà Trần Đức Thảo nghĩ rằng ông đã khám phá ra sự hòa giải này trong cái mà Husserl gọi là "trải nghiệm tiền minh định" (tiền phán đoán - expérience antéprédicative), nghĩa là trải nghiệm của chúng ta về thế giới khi nó chưa hoàn toàn ý thức được và chưa được diễn đạt thành ngôn ngữ. Tất cả các ý nghĩa tường minh hay thuộc về "kiến trúc thượng tầng" (ở cấp độ ý thức, trong ngôn ngữ; và do đó trong nghệ thuật, đạo đức, pháp luật, tôn giáo, v.v.) đều được dẫn xuất từ trải nghiệm tiền minh định này và rút ra ý nghĩa của chúng đối với chúng ta từ đó. Các phân tích này được kết nối với những gì Marx nói về nghệ thuật Hy Lạp ở cuối phần *Lời mở đầu năm 1857*:

"Nghệ thuật Hy Lạp giả định trước thân thoại Hy Lạp, nghĩa là bản thân tự nhiên và các hình thái xã hội đã được chế tác một cách vô thức mang tính nghệ thuật bởi trí tưởng tượng trong dân gian." [17]

Nghệ thuật Hy Lạp (vốn là một ý nghĩa thuộc kiến trúc thượng tầng) sẽ rút ra ý nghĩa của nó đối với người Hy Lạp từ trải nghiệm tiền minh định của họ về thế giới, nghĩa là "trí tưởng tượng dân gian" phần lớn mang tính ngầm ẩn hoặc vô thức này và là thứ tìm thấy sự diễn đạt đầu tiên trong thân thoại.

Nhưng Trần Đức Thảo đã rất cẩn thận làm rõ rằng trải nghiệm tiền minh định này phải được hiểu như một thực tiễn tiền minh định (praxis antéprédicative): chính hành động của chúng ta trong thế giới là nền tảng của mọi biểu tượng ý thức của chúng ta. Do đó, chính vì thực tiễn của chúng ta khác nhau tùy theo các hình thái xã hội và phương thức sản xuất mà nó vận hành, nên các biểu tượng của chúng ta mới có thể được coi là mang tính tương đối đối với các cấu trúc đó. [18]

Để hiểu bằng cách nào mà các cấu trúc kinh tế của một xã hội có thể phản chiếu theo một cách nào đó vào các biểu tượng, cần phải đưa vào giữa hai yếu tố này một sự hòa giải: thực tiễn của các cá nhân, tức "hạ tầng hiện sinh". Do đó, người ta thấy cuộc "xét lại" này tự coi là một sự trở lại với Marx trẻ như thế nào, vì một mặt Trần Đức Thảo nhấn mạnh khái niệm thực tiễn, mặt khác nhấn mạnh sự dẫn xuất của ý thức và các biểu tượng từ hoạt động thực tế của các cá nhân.

Chính hệ hình lý luận "hiện sinh" này đã được ông huy động khi, trong phòng giam của nhà tù, ông viết bài báo đầu tiên về tình hình Đông Dương [19]. Bài báo này, được xuất bản trên tờ *Les Temps Modernes* vào tháng 2 năm 1946, được viết khi cuộc chiến tranh Đông Dương chưa thực sự bắt đầu: dù các cuộc đụng độ giữa người Pháp mới đổ bộ và người Việt Nam ngày càng nhiều, tình hình vẫn chưa đến mức không thể đảo ngược, và người ta đang ở trong một tiến trình "đàm phán".

Phân tích của Trần Đức Thảo nhằm chỉ ra tại sao người Pháp và người Việt Nam không thể hiểu nhau. Người Pháp và người Việt Nam sống trong những "thế giới" khác nhau vì họ có những trải nghiệm tiền minh định khác nhau: "Có một cộng đồng nguyên thủy, cộng đồng mà người ta thuộc về do sự sinh ra và nền giáo dục đầu đời, cái mà người ta không thể từ bỏ, bởi vì qua nó, mỗi chúng ta đều cắm sâu vào cội rễ của sự hiện sinh." [20] Kết quả là họ gán những ý nghĩa khác nhau cho cùng một tình huống, cùng một tuyên bố, cùng một từ ngữ.

"Sự đối kháng là tận gốc, dựa trên phương thức hiện sinh, trên hai cách sống và hiểu thế giới. Đây không phải là chuyện tranh luận về một sự kiện cụ thể này hay sự kiện cụ thể khác. Bản thân cuộc tranh luận cũng chẳng đi đến đâu, vì mỗi sự kiện đều được diễn dịch, được cảm nhận theo cách khác nhau. Những lý lẽ mà người An Nam đưa ra để bảo vệ nền độc lập, khi xuất hiện trên nhãn quan của người Pháp, ngay lập tức nó mang một ý nghĩa khiến chúng loại trừ chính nền độc lập đó. Đó là một sự hiểu lầm tận gốc, mà không một lời giải thích nào có thể xua tan, bởi vì tất cả các câu nói đều được hiểu theo nghĩa ngược lại với nghĩa mà chúng được thốt ra. [...] Cuộc đối thoại là một sự ngộ nhận không ngừng, một sự hiểu lầm toàn diện và không thể cứu vãn. Sự đối kháng có trước cả lời nói, ở ngay chính những nguồn mạch của sự hiện sinh, nơi mà ý nghĩa có thể có của từ ngữ đã được định đoạt từ trước." [21]

Tuy nhiên, đừng hiểu lầm những gì Trần Đức Thảo muốn nói. Sự bất khả tương giao này không phải là một sự bất khả về mặt nguyên tắc (de jure). Nó gắn liền với một tình trạng thực tế (de facto): trải nghiệm khác nhau về thế giới của kẻ bị trị và kẻ cai trị, nghĩa là cấu trúc thuộc địa. Ở Trần Đức Thảo không có sự

khước từ chủ nghĩa phổ quát. Ngược lại, điều ông thiết tha kêu gọi là người ta phải "vượt lên trên những nhân quan hạn hẹp, và đứng trên một góc nhìn nhân bản" [22]. Đây cũng chính là lập trường được tìm thấy trong một giai thoại do Louis Althusser kể lại:

"Tại trường [Su phạm Thượng đẳng] tôi quen Trần Đức Thảo [...]. Thảo dạy kèm chúng tôi những buổi học tư, ông giải thích: 'Các bạn đều là những cái tôi siêu nghiệm ngang hàng nhau, và các bạn đều bình đẳng như những bản ngã (egos).'" [23]

Như vậy vào năm 1946, những mâu thuẫn mà Trần Đức Thảo mang trong mình với tư cách là thành viên của "đội ngũ trí thức tinh hoa" thuộc địa dường như đã tìm thấy một sự cân bằng nhất định. Cuộc đấu tranh của ông chống lại thực dân Pháp được trải nghiệm như một lòng trung thành với nguồn cội nhưng cũng với nền giáo dục của ông (chủ nghĩa phổ quát Pháp). Tương tự, lập trường triết học của ông cố gắng tổng hợp các quan niệm triết học đến từ quá trình đào tạo của mình (hiện tượng học, chủ nghĩa hiện sinh) và những quan niệm mà phong trào cách mạng quốc tế tự xưng (chủ nghĩa Marx). Tuy nhiên, sự phát triển của tình hình chính trị sẽ nhanh chóng phá vỡ sự cân bằng mong manh này và đòi hỏi ở ông những lựa chọn triết để hơn.

Vượt qua những mâu thuẫn của mình: Việt Minh và "chủ nghĩa duy vật biện chứng" (1947-1951)

Sự kiện nền tảng đối với cuộc đời ông diễn ra vào năm 1946-1947 là sự ngã về các lập trường của Việt Minh. Cuộc gặp gỡ với Hồ Chí Minh vào thời điểm Hội nghị Fontainebleau (tháng 7 năm 1946) và chiến lược đại đoàn kết với phong trào dân tộc dường như mang tính quyết định. Sự ly khai đối với các phong trào Trotskyist định hình vào tháng 6 năm 1947 khi ông xuất bản một bài phê bình bài báo của Claude Lefort [24] trên tờ *Les Temps Modernes*: "Về cách diễn dịch kiểu Trotskyist đối với các sự kiện ở Đông Dương". [25]

Nhưng ở Trần Đức Thảo, sự phát triển chính trị và sự phát triển triết học vốn gắn kết chặt chẽ với nhau, nên cũng chính từ thời kỳ này đánh dấu sự ly khai của ông đối với chủ nghĩa hiện sinh [26] và sự ngã theo nền tảng triết học cộng sản dưới ngọn cờ của "chủ nghĩa duy vật biện chứng". Như vậy, người ta có thể giải thích phong trào kép này như là một nỗ lực nhằm đạt được sự nhất quán với chính mình bằng cách cố gắng xóa bỏ những mâu thuẫn đến từ quá trình đào tạo của ông. Nỗ lực thanh toán này diễn ra dưới hai hình thức liên tiếp.

Trước hết là một nỗ lực "kiểu Pháp" (1947-1951) tương ứng với sự ngã về chính trị và triết học theo chủ nghĩa cộng sản. Tiếp theo là một nỗ lực "kiểu Việt Nam" khi ông quyết định vào năm 1951 trở về Việt Nam để tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc – một sự trở về mà ông trình bày rõ ràng như một phương cách để giải quyết các mâu thuẫn của chính mình [27].

Một sự kiện có ý nghĩa để hiểu về khuynh hướng triết học mới của ông là việc thay thế thuật ngữ "chủ nghĩa Marx" bằng "chủ nghĩa duy vật biện chứng". Công thức này, vốn vắng bóng trong tác phẩm của Marx, đã khẳng định vị thế từ những năm 1930 vào thời điểm Stalin hóa triết học Liên Xô [28]. Nó cho phép tách biệt khỏi các quan niệm cơ giới và phi biện chứng về chủ nghĩa Marx do Quốc tế II đề xuất. Nhưng nó chủ yếu cấu thành khẩu hiệu của chương trình nghiên cứu khoa học do Liên Xô phát động nhằm đáp trả "cuộc khủng hoảng của lý tính" bằng cách thống nhất toàn bộ các tri thức dưới ngọn cờ của "chủ nghĩa duy vật biện chứng" [29].

Việc Trần Đức Thảo sử dụng công thức này báo hiệu rõ ràng sự ngã về mặt triết học của ông theo chương trình nghiên cứu này – ngay cả khi ông từ chối sự đóng khung mà tính chính thống kiểu Stalin muốn áp đặt lên nó.

Vào năm 1948, Trần Đức Thảo định hình một dự án triết học mới mà ông sẽ theo đuổi cho đến cuối đời: đạt được một sự hiểu biết mang tính Marxist về con người; hay nói cách khác, nền tảng cho một nền tâm lý học hoặc nhân học Marxist. Sự hiểu biết về con người này phải dựa trên một yêu cầu kép, có vẻ như mâu thuẫn nhau. Trước hết là một yêu cầu "bản thể luận": nó phải được thực hiện trong một khuôn khổ

duy vật – và do đó đoạn tuyệt với mọi hình thức nhị nguyên luận. Tiếp theo, cái có thể gọi là một yêu cầu "hiện tượng học": phải thừa nhận tính đặc thù của ý thức con người. Một mặt, việc này nhằm chỉ ra con người là một sản phẩm của tiến hóa tự nhiên như thế nào, và theo nghĩa này, đó chính là tiến hành một sự "tự nhiên hóa" con người và chỉ ra ông ta nằm trong tính liên tục với phần còn lại của thế giới sống như thế nào.

Nhưng mặt khác, việc này nhằm không xem nhẹ sự khác biệt đặc thù của con người, nghĩa là việc tiến hóa không phải là một sự liên tục thuần túy, mà là sự sản sinh ra các cấu trúc mới, theo cái đôi khi được gọi là một "logic trỗi dậy" (logique d'émergence). Tóm lại, sự tiến hóa không mang tính tuyến tính và cơ giới, mà mang tính biện chứng. Đây là cách ông tóm tắt vào năm 1948 về "dự án" mà ông đã "nhen nhóm từ năm 1948":

"nắm bắt chiều sâu sự phát sinh và phát triển của ý thức từ sự sản xuất vật chất." [30]

Và chính theo nghĩa này mà công thức "chủ nghĩa duy vật biện chứng" hoàn toàn tương hợp với chương trình nghiên cứu mới này mà ông triển khai.

Sự định hình đầu tiên của dự án này được thực hiện trong một bài báo ông công bố năm 1948 trên tờ *Les Temps Modernes*: "Hiện tượng học Tinh thần trong nội dung thực tế của nó" [31]. Đây là một bài điểm sách cho tác phẩm của Alexandre Kojève *Dẫn nhập vào cách đọc Hegel*, vốn là bản ghi chép các bài giảng nổi tiếng của ông được thực hiện từ năm 1933 đến năm 1939. Các bài giảng này đã đóng một vai trò nền tảng cho thế hệ hiện sinh sau chiến tranh [32] (Sartre, Merleau-Ponty, Simone de Beauvoir) trong chừng mực mà Kojève, một mặt thiết lập một cách đọc hiện sinh và nhân học nhất định về Hegel mà ông đã "Marx hóa" (đặc biệt bằng cách nhấn mạnh khoảnh khắc cuộc đấu tranh sinh tử giữa chủ nô và nô lệ), mặt khác mở ra một cách đọc "mang tính Hegel" về Marx thông qua các văn bản thời trẻ của ông.

Trần Đức Thảo ước tính rằng chính thông qua việc phê bình cách đọc hiện sinh về Hegel của Kojève mà ông đã đoạn tuyệt về mặt lý luận với chủ nghĩa hiện sinh và khẳng định dự án triết học của riêng mình. [33]

Điểm mấu chốt trong sự phê bình của ông nhằm vào "nhị nguyên luận" của Kojève, người phân biệt giữa vương quốc của con người và vương quốc của tự nhiên, để khẳng định rằng chỉ có biện chứng của con người, nghĩa là mối quan hệ của con người với thế giới và với những người khác. Kojève do đó khước từ mọi khả năng về một "biện chứng của tự nhiên". Ngược lại, đối với Trần Đức Thảo, nếu chắc chắn phải thừa nhận rằng có sự khác biệt giữa ý thức và vật chất, thì không được dựng nó lên thành một sự khác biệt bản thể luận giữa hai loại thực thể. Phải nhìn nhận ý thức như một cấu trúc mới được sản sinh bởi một nền biện chứng tự nhiên; và từ đó vượt qua nhị nguyên luận phi biện chứng bằng một "nhất nguyên luận duy vật".

Đây là một sự thay đổi quan trọng trong hệ vấn đề triết học của ông. Khi ông cố gắng tổng hợp hiện tượng học và chủ nghĩa Marx, đó chủ yếu là cái có thể gọi là một hệ vấn đề về nền tảng. Cần phải tìm kiếm nền tảng cho mối quan hệ giữa hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Từ nay, cái cần tìm kiếm là một sự phát sinh (genèse). Phải dựng lại sự phát sinh thực tế dẫn từ một tính vật chất không ý thức đến một tính vật chất có ý thức.

Chính sự phát sinh này đã được ông trình bày trong phần thứ hai của tác phẩm *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng* [34]. Trong phần này có tiêu đề: "Biện chứng của vận động thực tế", trong khoảng một trăm trang, ông tái hiện lại toàn bộ sự tiến hóa, từ các sinh vật đơn bào cho đến sự thiết lập chủ nghĩa cộng sản. Người ta có thể nói rằng một trong những thách thức của các triển khai này là sự làm sáng tỏ hai khẳng định của Marx được tìm thấy trong *Hệ tư tưởng Đức*.

Trước hết, đó là hiểu sự phát sinh thực tế của "tiền đề đầu tiên của mọi lịch sử nhân loại" hay nói cách khác là "cơ sở tự nhiên" của mọi lịch sử nhân loại, cụ thể là "sự tồn tại của những cá thể người sống [...]"

tổ chức cơ thể của các cá thể đó và mối quan hệ mà tổ chức đó tạo ra giữa họ với phần còn lại của tự nhiên [...], bản thân cấu tạo thể chất của con người." [35].

Như vậy, Trần Đức Thảo chỉ ra làm thế nào, trong sự tiến hóa, mối quan hệ với cái bên ngoài đặc trưng cho sinh vật không ngừng vượt qua các giới hạn của chính nó cho đến khi đạt tới, trong trường hợp của con người, "ý thức về đối tượng" và năng lực tự sản xuất các tư liệu sản xuất của riêng mình. Có một biện chứng của sự tiến hóa ở chỗ các sinh vật bậc cao tích hợp các cấu trúc đặc trưng cho các sinh vật đơn giản hơn, nhưng lại mang cho chúng một ý nghĩa mới (do đó chắc chắn là một sự vượt bỏ biện chứng các cấu trúc bậc thấp).

Tiếp theo, đó là hiểu mối quan hệ giữa ý thức và sự tồn tại. Nghĩa là thiết lập một cách vật chất, sinh học, điều mà Marx chỉ khẳng định trong *Hệ tư tưởng Đức*: "không phải ý thức quyết định đời sống, mà chính đời sống quyết định ý thức" [36]. Trần Đức Thảo do đó cố gắng chỉ ra làm thế nào, ngay từ cấp độ sinh vật sống, hay cái mà ông gọi là "tâm lý cảm giác - vận động" (psychisme sensori-moteur), cấu trúc của các sinh vật khác nhau ("hạ tầng" sinh học) quyết định hành vi của chúng ("thực tiễn" của chúng, những gì chúng có khả năng làm), và do đó quyết định cách thức mà "thế giới" hiện ra với chúng ("kiến trúc thượng tầng"): "ý thức" [37] động vật chỉ là một sự chuyển dịch lý tưởng của một kiểu hành vi thực tế. Điều mà Trần Đức Thảo chỉ ra là sự lý tưởng hóa này là sản phẩm của một sự kìm hãm hay dồn nén nhất định đối với hành vi: mỗi kiểu sinh vật chỉ "ý thức" được về các kiểu hành vi mà nó có khả năng dồn nén. Mà điều đó có nghĩa là có một sự lệch pha giữa những gì một sinh vật có khả năng làm và những gì nó "ý thức" được, giữa "hành động thực tế" và "ý nghĩa được trải nghiệm": hành động luôn vượt trước biểu tượng của nó.

Trần Đức Thảo do đó thiết lập, ở cấp độ sinh vật sống, vừa tính thứ hai của ý thức so với sự tồn tại (đời sống), vừa sự lệch pha của ý thức so với hành động – hai nguyên tắc nền tảng cho phương pháp duy vật của Marx trong *Hệ tư tưởng Đức*.

Cuối cùng, khi chuyển sang cấp độ ý thức con người, Trần Đức Thảo có thể thiết lập hai hiện tượng. Trước hết, liên quan đến sự lệch pha giữa cấu trúc hành vi và biểu tượng, ông chỉ ra rằng, từ một góc nhìn khách quan, đặc trưng của hoạt động con người là hoạt động sản xuất, lao động sản xuất ra giá trị sử dụng. Mà một giá trị sử dụng tự bản thân nó là giá trị sử dụng cho tất cả mọi người; hoạt động sản xuất do đó là hoạt động mang tính xã hội một cách trực tiếp.

Nhưng con người chưa có ý thức về chiều kích xã hội này của lao động của mình và tự biểu tượng lao động như là gắn liền với một hình thức sở hữu. Sở hữu là sự đối nghịch chiều kích xã hội của mọi lao động, dưới hình thức chiếm đoạt và loại trừ. Chủ nghĩa cộng sản do đó chỉ ra, đối với Trần Đức Thảo, khoanh khắc mà con người có ý thức về hoạt động của mình như một hoạt động phổ quát.

Điều thứ hai mà Trần Đức Thảo thiết lập ở cấp độ ý thức con người là cách thức mà sự lý tưởng hóa đặc trưng cho mọi hình thức "ý thức" trở thành chủ nghĩa duy tâm, nghĩa là biểu tượng về một sự khác biệt và một sự tự chủ giữa ý thức và vật chất. Ý thức con người được đặc trưng bởi một "sự lãng quên cội nguồn" vật chất của nó trong thực tiễn: sự kìm hãm đặc trưng của mọi "ý thức" khi đó trở thành "sự phủ nhận tận gốc" (dé-négation) [38].

Con người có một biểu tượng sai lệch về chính mình như một ý thức thuần túy tách biệt khỏi vật chất. Như vậy, giữa năm 1947 và 1951, các lập trường chính trị và triết học của Trần Đức Thảo bị đảo lộn. Người ta đã cố gắng nhìn nhận ở đó một nỗ lực để vượt qua những mâu thuẫn mà các lập trường trước đó của ông chứa đựng. Nhưng chẳng bao lâu sau, Trần Đức Thảo thấy mình phải đối mặt với một mâu thuẫn còn lớn hơn nữa: mâu thuẫn giữa vị thế trí thức của ông ở Pháp và sự ủng hộ của ông đối với phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam. Đó là những gì ông gọi lại khi nói về việc viết cuốn *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng*:

"Các lập trường nguyên tắc, được khẳng định một cách rõ ràng, đã đủ để quyết định tôi trở về Việt Nam. Phải đưa cuộc sống vào thể hòa hợp với triết học, thực hiện một hành động thực tế, để đáp ứng các kết luận lý thuyết trong cuốn sách của tôi." [39]

Ông do đó đưa ra quyết định, vào năm 1951, rời bỏ môi trường trí thức Pháp nơi ông đã sống suốt mười lăm năm, để trở về Việt Nam.

(Còn tiếp phần 2)

./.

Tác giả: Alexandre Féron

Biên dịch: Hoàng Lan Anh - Tháng 6/2026

Nguồn:

[Qui est Tran Duc Thao ? Vie et œuvre d'un philosophe vietnamien - Contretemps](#) (CONTRE TEMPS tháng 2/2014)

<https://www.contretemps.eu/qui-est-tran-duc-thao-vie-et-oeuvre-dun-philosophe-vietnamien/>

TRẦN ĐỨC THẢO LÀ AI? CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA MỘT TRIẾT GIA NGƯỜI VIỆT (2)

Phần 2: Vào chiến khu, Nhân văn Giai phẩm và nỗ lực cuối đời.

Tác giả: Alexandre Féron

Biên dịch: Hoàng Lan Anh

(Nguyên tác tiếng Pháp: Qui est Tran Duc Thao? Vie et œuvre d'un philosophe vietnamien)

Nhìn lại dự án trí tuệ đầy tham vọng và cuộc đời đầy biến động của triết gia Marxist người Việt Nam này: quá đỗi thân dưới mắt các nhà triết học, quá triết học đối với các nhà hoạt động, và ông bị cuốn vào những mâu thuẫn của thế kỷ. (ND: Vì bài quá dài, chúng tôi tách làm hai phần để dễ đọc. Sau đây là phần 2, từ lúc hồi hương về Việt Nam cho đến cuối cuộc đời)



Trở về Việt Nam: Sự tổng hợp bất khả thi (1952-1985)

Cách mạng Việt Nam như là "con đường của giải pháp" [40] (1952-1958)

Người ta có thể hình dung sự hào hứng đã dẫn dắt cuộc trở về Việt Nam này. Sẽ khó khăn hơn để biết Trần Đức Thảo đã sống như thế nào trong những năm đầu tiên trở về Việt Nam, vốn ngay lập tức diễn ra dưới dấu ấn của sự ngộ nhận. Người ta có thể phân biệt ba khoảnh khắc lớn trước năm 1958. [41] [ND: tức là thời gian khi ông bị tước hết mọi quyền lực và phương tiện làm việc và sinh sống, phải làm bản kiểm thảo công khai trước Đảng].

Khi Trần Đức Thảo đến Chiến khu Việt Bắc [42] vào năm 1952, cuộc chiến tranh Đông Dương đang ở giai đoạn quyết liệt. Ông ngay lập tức được phân công vào các công việc khác nhau để phục vụ cuộc đấu tranh này. Đầu tiên ông được giao viết hai báo cáo (về các doanh nghiệp và hệ thống giáo dục) trước khi được cử đến làm việc bên cạnh Tổng Bí thư Trường Chinh để lo việc dịch thuật các tác phẩm của nhà lãnh đạo. Ông được mô tả qua một số chứng cứ như một người "ngây thơ và đầy nhiệt huyết" (Tô Hoài): ông từ bỏ trang phục phương Tây và đẩy sự nhiệt thành của mình đến mức từ chối ngủ trong màn (điều khiến ông bị sốt rét). Tất cả những điều đó minh chứng cho một ý muốn biến đổi mối quan hệ của ông với thế giới, phủ nhận quá trình đào tạo phương Tây của mình, để "(trở) thành" những gì ông đáng lẽ đã là nếu không được giáo dục bởi hệ thống thuộc địa.

Nhưng chính vào năm 1953 đã diễn ra "chấn thương mở đầu" [43]: ông bị điều động vào một đội chỉnh huấn cải tạo tư tưởng của cải cách ruộng đất. Thật vậy, ông đến Việt Nam vào thời điểm mà chủ nghĩa Mao, kể từ chiến thắng của Cách mạng Trung Quốc vào tháng 10 năm 1949, đang chiếm một tầm quan trọng đáng kể. Khẩu hiệu về một mặt trận đại đoàn kết dân tộc rộng rãi chống Pháp đã cáo chung. Mục tiêu được thừa nhận theo Trường Chinh (người tổng công trình sư cho bước ngoặt theo chủ nghĩa Mao) là "tạo ra sự phân rẽ và gây ra một cú sốc tâm lý tập thể".

Chúng tôi không có bất kỳ chứng cứ nào về những gì ông đã làm, đã thấy hay đã phải chịu đựng trong giai đoạn này, ngoại trừ việc ông, theo Philippe Papin, đã ở "nơi tồi tệ nhất vào thời điểm tồi tệ nhất".

Cuối cùng, với sự kết thúc của chiến tranh Đông Dương vào năm 1954, một giai đoạn bình yên hơn dường như được mở ra. Ông tìm lại được các chức năng của một học giả đại học. Đầu tiên là giảng dạy lịch sử cổ đại tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1954-1955), sau đó ông trở thành giáo sư lịch sử triết học vào năm 1955. Vào năm 1956, ông thậm chí còn được bổ nhiệm làm chủ nhiệm khoa lịch sử. Các bài giảng của ông, được ông thực hiện trong bộ trang phục quân đội, xoay quanh "lịch sử tư tưởng trước Marx" [44]. Chúng thú vị vừa bởi cách đọc lịch sử triết học được đề xuất, vừa bởi nỗ lực được triển khai để dịch thuật một cách thỏa đáng các khái niệm của triết học phương Tây sang tiếng Việt.

Sự thay đổi lớn diễn ra trong hoạt động trước tác trí thức là việc ông từ bỏ việc sử dụng tiếng Pháp, lập lại đều đặn, theo một cách nào đó trên cấp độ lý luận, những gì mà chiến dịch chỉnh huấn phải tiến hành dưới góc độ thực tiễn. Tất cả các bài báo ông viết trong những năm này đều bằng tiếng Việt [45]. Các bài này có thể phân thành hai nhóm lớn: trước hết là năm bài báo về lịch sử và văn học Việt Nam, và hai bài báo tiếp nối các công trình duy vật của ông về ý thức như bài "Nguồn gốc của ý thức trong sự tiến hóa của hệ thần kinh" (1955).

Vào năm 1956, tình hình của các trí thức ở Việt Nam cảm thấy mình bị đảo lộn. Toàn bộ thế giới "xã hội chủ nghĩa" khi đó trải qua một phong trào cởi mở: "tan băng" hay "hạ bệ Stalin" ở Liên Xô và "Trăm hoa đua nở" ở Trung Quốc. Ở Việt Nam, sự hào hứng của các trí thức càng lớn hơn khi, kể từ lúc chiến tranh kết thúc, họ không còn cảm thấy bị buộc phải phục tùng đường lối chính trị một cách tuyệt đối nữa.

Chính lúc đó đã ra đời hai tạp chí, *Nhân Văn* và *Giai Phẩm*, vốn sẽ đứng ở vị trí tiên phong của phong trào phê bình. Trần Đức Thảo tham gia vào phong trào này. Chính ông là người đã tìm người dịch văn bản về cuộc vận động "Trăm hoa đua nở" sang tiếng Việt.

Ông cũng xuất bản hai bài báo vào năm 1956. Bài thứ nhất có tiêu đề "Nội dung xã hội và các hình thức tự do" (tháng 10 năm 1956) xoay quanh mối gắn kết giữa các quyền tự do của cá nhân và tập thể trong chủ nghĩa xã hội: chủ nghĩa cộng sản không được phép phủ định, mà ngược lại phải là sự hiện thực hóa tự do. Bài báo thứ hai, "Nỗ lực phát triển tự do và dân chủ" (tháng 12 năm 1956), táo bạo hơn, vì nó lên án cụ thể hơn sự quan liêu hóa của chế độ và những "sai lầm" đã phạm phải trong cuộc cải cách ruộng đất.

Hai văn bản này đã định đoạt số phận của ông trong suốt phần đời còn lại. Trần Đức Thảo, dù chỉ với những trách nhiệm giới hạn mà ông có trong phong trào phản kháng, đã trở thành một kiểu dê tế thần cho chiến dịch tổng lực mà Đảng phát động sau đó để chống lại "chủ nghĩa xét lại". Bị cách chức tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội vào tháng 12 năm 1956, ông phải chịu một cuộc đấu tố trong khuôn viên trường đại học vào tháng 3 và tháng 4 năm 1957. Song song đó, người ta tiến hành một chiến dịch bôi nhọ ông trên báo chí. Người ta đặc biệt cáo buộc ông là "Trotskyist" vì quá khứ hoạt động cách mạng của ông [ND: trong thời gian ở Pháp].

Vào tháng 6 năm 1957, ông bị Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng tuyên bố là "kẻ thù của tổ quốc và của chủ nghĩa xã hội". Người ta cáo buộc ông là một kẻ "mất gốc" đã đánh mất liên lạc với "nhân dân" Việt Nam. Vào tháng 5 năm 1958, ông làm bản tự kiểm điểm công khai, nhưng nó không được coi là thỏa đáng. Đó là bước khởi đầu cho cuộc lưu đày nội tâm lâu dài của ông.

Cuộc lưu đầy nội tâm (1958-1985)

Chúng ta có rất ít thông tin về giai đoạn này trong cuộc đời ông. Từ năm 1958 đến năm 1961, Trần Đức Thảo bị đưa đi lao động chính huấn tại một nông trường. Khi trở lại Hà Nội vào năm 1961, ông đã bị gạch tên khỏi biên chế đại học và bị tước quyền phân phối nhà ở. Ông sống bằng tư cách bấp bênh là "cộng tác viên bên ngoài" cho Nhà xuất bản "Sự Thật" để làm công việc dịch thuật.

Điều kiện sống của ông càng trở nên tồi tệ hơn khi cuộc chiến tranh với Mỹ bắt đầu (1964-1975) làm suy sụp thêm tình hình vật chất ở miền Bắc Việt Nam. Một người từng hy vọng đặt tri thức của mình để phục vụ Cách mạng và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, giờ đây lại thấy mình bị gạt ra ngoài lề và trở nên vô dụng. Tuy nhiên, không có lúc nào ông tỏ ra là một người bất đồng chính kiến. Ngược lại, ông dường như có xu hướng chờ đợi sự "phục hồi" danh tiếng cho mình hơn.

Điều kiện làm việc của ông cũng rất khó khăn. Ông sống rất cô lập. Dù vậy, ông vẫn được phép nhận một số ấn phẩm từ nước ngoài, nhưng không đủ để có thể theo kịp sự phát triển của môi trường trí thức châu Âu. Olivier Todd, trong một chuyến đi đến Việt Nam, được cho là đã nhận ủy thác từ Sartre để cố gắng tiếp xúc với Trần Đức Thảo – một nỗ lực đã diễn ra trong vô vọng. Thế nhưng, người ta vẫn cảm thấy Trần Đức Thảo đang tìm kiếm những người đối thoại, như được minh chứng qua bức thư đính kèm một bài báo mà ông gửi cho tờ *La Pensée*:

"Các ông biết đây, ở đây chúng tôi hầu như không có gì từ những thứ được xuất bản ở Pháp. Liệu các ông có thể vui lòng gửi cho tôi những lời phê bình có thể hướng vào tôi được không? Các ông sẽ giúp tôi rất nhiều cho việc tiếp tục các nghiên cứu của mình." [46]

Dù không xuất bản bất kỳ văn bản nào tại Việt Nam trong suốt giai đoạn này, ông vẫn được phép gửi một số bài báo sang Pháp cho các tạp chí cộng sản như *La Pensée* và *Nouvelle critique*.

Bất chấp tất cả những khó khăn vật chất đó, những năm 1960 lại kết thành một giai đoạn tái khởi động hoạt động sáng tạo triết học của Trần Đức Thảo. Dự án triết học vẫn giữ nguyên như năm 1948: nắm bắt sự phát sinh thực tế của ý thức từ tính vật chất.

Tuy nhiên, ông đánh giá rằng cuốn *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng* đã không thực hiện dự án một cách thỏa đáng. Thật vậy, ông giải thích trong một bài báo năm 1974 rằng các phân tích trong tác phẩm của ông "chỉ mang lại kết quả thực tế cho việc thấu hiểu hành vi động vật." [47] Ngược lại, tất cả những gì liên quan đến "việc phân tích các thực tại người" đều phải làm lại. Ông cho rằng mình đã bị cầm tù quá nhiều trong chủ nghĩa duy tâm của Husserl và Hegel. Tóm lại: "Không còn cách nào khác ngoài việc phải làm lại toàn bộ công việc từ đầu." [48]

Các nghiên cứu của Trần Đức Thảo cho đến những năm 1980 được chia theo hai trục. Trục nghiên cứu thứ nhất tập trung vào việc phân tích phép biện chứng, đặc biệt là mối quan hệ giữa Hegel và Marx. Đó là việc lật lại các văn bản của Marx và Hegel để cố gắng hiểu bản chất chính xác của sự đảo ngược mà Marx đã áp đặt lên phép biện chứng Hegel. Ý tưởng ở đây là điều này sẽ cho phép ông hiểu rõ hơn cách thức mà chính ông phải tự giải thoát mình khỏi các ảnh hưởng hiện tượng học. Các nghiên cứu này tìm thấy kết quả chung cuộc trong một bài báo về "Hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng của Hegel" [49] (1965) và hệ vấn đề này được xem xét lại trong bài báo năm 1974 của ông: "Từ hiện tượng học đến phép biện chứng duy vật của ý thức (I)".

Trục thứ hai, trục nghiên cứu chính của ông là sự tái cấu trúc phân tích duy vật về ý thức. Sự thay đổi quan trọng nhất diễn ra là việc đánh giá lại vị trí của ngôn ngữ đối với ý thức. Trong khi ở cuốn *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng*, ngôn ngữ chỉ đóng một vai trò thứ yếu trong sự cấu thành ý thức con người, thì từ nay ngôn ngữ được nhìn nhận như "thực tại trực tiếp" [50] của ý thức.

Để hiểu được bước chuyển từ "tâm lý cảm giác - vận động" của động vật sang ý thức con người, do đó cần phải phân tích sự tiếp nhận ngôn ngữ. Từ đó dẫn đến tiêu đề mà ông sẽ đặt cho tác phẩm thứ hai của

mình: *Nghiên cứu về nguồn gốc của ngôn ngữ và ý thức* [51]. Ông chắc chắn vẫn tiếp nói hệ vấn đề phát sinh luận của mình, nhưng giờ đây, để hiểu được sự phát sinh của ý thức, người ta phải hiểu được sự phát sinh của ngôn ngữ.

Tác phẩm này trước hết cấu thành một đóng góp quan trọng cho một quan niệm "duy vật" hoặc "Marxist" về ngôn ngữ. Phê phán các quan niệm cấu trúc luận (Saussure, Jakobson) vốn cho rằng ngôn ngữ chỉ tự quy chiếu về chính nó, Trần Đức Thảo khẳng định sự cần thiết phải hiểu ngôn ngữ từ chức năng quy chiếu của nó [52]. Như vậy, yếu tố nguyên thủy của ngôn ngữ là sự tiếp nhận cái mà ông gọi là "điều bộ chỉ trở" (chỉ thị), nghĩa là năng lực của con người trong việc tự hệ trọng hóa với một đối tượng được nắm bắt như là cái bên ngoài. Sự tiếp nhận "hình thái nguyên thủy của ý thức" này khởi đầu cho sự thoát ly khỏi đặc tính động vật với sự xuất hiện của "người vượn" (*Australopithecus*).

Tiếp theo, sự phát triển của công cụ và ngôn ngữ đánh dấu các giai đoạn khác nhau của tiến hóa cho đến khi xuất hiện con người hiện đại. Để cố gắng hiểu các giai đoạn khác nhau của sự phát sinh này, Trần Đức Thảo đã xây dựng một ngôn ngữ hình thức dựa trên ba yếu tố cơ bản: "cái này" (điều bộ chỉ trở, ký hiệu "C"), "hình thái" ("F") và "vận động" ("M"). Chính thông qua các tổ hợp khác nhau của ba yếu tố này mà ngôn ngữ của con người hiện đại dần được cấu thành. Như vậy, các nghiên cứu này của Trần Đức Thảo vừa là những đóng góp cho một lý thuyết duy vật về ngôn ngữ, vừa là cho một quan niệm duy vật về sự phát sinh nhân loại hay quá trình "trở thành người".

Một khái niệm Marxist quan trọng mà ông đưa vào tác phẩm này là khái niệm "ngôn ngữ của đời sống thực tế" [53]. Đây là một tập hợp các ý nghĩa khách quan được cấu thành độc lập với ý thức, trong hoạt động vật chất của con người. Khái niệm này thay thế cho khái niệm "trải nghiệm tiền minh định": trong khi trải nghiệm đó mang tính cá nhân và "câm lặng" (có trước mọi sự diễn đạt), thì khái niệm "ngôn ngữ của đời sống thực tế" cho phép chỉ ra chiều kích mang tính xã hội trực tiếp của sự hiện hữu con người, cái vốn dĩ luôn ngâm mình sẵn trong một tập hợp các ý nghĩa đã được cấu thành bởi xã hội.

Những cuộc đấu tranh cuối cùng của Trần Đức Thảo (1985-1993)

Chính trong thập niên 1980, tình hình của Trần Đức Thảo đã được cải thiện. Một lần nữa, đây lại là hệ quả từ sự phát triển của tình hình quốc tế với sự khởi đầu của trào lưu cải tổ (*Perestroika*) ở Liên Xô. Ông trở lại vào cuối thập kỷ này như một nhân vật có tầm quan trọng nhất định dưới góc độ chính trị. Điều này cũng cho phép ông tái khởi động hoạt động triết học của mình.

Một phần các nghiên cứu của ông khi đó bao gồm việc cố gắng định hình một sự tổng kết phê phán đối với chủ nghĩa Stalin và chủ nghĩa Mao. Trong văn bản *Triết học của Stalin*, viết năm 1986, Trần Đức Thảo phân tích cuốn *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử* của Stalin để chỉ ra quan niệm phi biện chứng vốn đã là nền tảng cho thế giới quan của ông ta.

Nhìn chung, chủ nghĩa Stalin bị xem là đã rơi trở lại vào nhị nguyên luận và không hiểu phép biện chứng: ông ta đã đặc biệt xem nhẹ thực tế rằng mọi sự phủ định biện chứng cũng đồng thời là sự bảo tồn – một yếu tố quan trọng trong bước chuyển sang chủ nghĩa xã hội, bởi vì không thể đơn giản là phủ định mọi thứ trong xã hội tư bản, mà vấn đề là phải "vượt bỏ" nó một cách biện chứng. Chông lại chủ nghĩa Stalin và chủ nghĩa Mao, đặc biệt là trong cuốn *Vấn đề con người và chủ nghĩa bài nhân văn* [54] (1988), Trần Đức Thảo đã bảo vệ một "chủ nghĩa nhân văn Marxist" như thế.

Song song với điều đó, ông lật lại lần thứ ba dự án năm 1948 của mình với việc soạn thảo tác phẩm *Sự hình thành con người* vào năm 1986 cũng như hai bài báo xuất bản trên tờ *La Pensée*: một bài về "Sự ra đời của người đầu tiên" [55], và bài kia về "Phép biện chứng logic trong sự phát sinh của bộ 'Tư bản'" [56]. Mục tiêu vẫn luôn là hiểu một cách biện chứng bước chuyển từ một trạng thái này sang một trạng thái khác (từ động vật sang con người; từ phong kiến sang tư bản; từ tư bản sang cộng sản).

Với sự sụp đổ của Liên bang Xô viết năm 1991, tình hình lại trở nên thất chặt ở Việt Nam. Những người ủng hộ cải tổ, mà Trần Đức Thảo là một thành viên, thấy mình rơi vào một tình thế khó khăn. Chính trong bối cảnh đó đã diễn ra cuộc rời khỏi Việt Nam của ông để sang Pháp – đất nước mà ông đã không còn nhìn thấy lại suốt bốn mươi năm.

Có những biện giải khác nhau về lý do của chuyến đi này: Trần Đức Thảo được cho là đã nói rằng ông được gửi sang Pháp để chịu một cuộc xét xử chính trị do Đảng Cộng sản Pháp thụ lý [57].

Nhưng cần phải xét đến thực tế là hội chứng bị bức hại của ông đã biến chuyên, vào cuối đời, thành một chứng hoang tưởng thực sự. Thật vậy, Philippe Papin đã tìm thấy một bức thư chính thức xuất phát trực tiếp từ Ban Chấp hành Trung ương chỉ định Trần Đức Thảo cho một "sứ mệnh chính trị chính thức" được thực hiện bằng "chi phí của Đảng". Ông ngoài ra còn được sắp xếp chỗ ở tại Paris trong các cơ sở thuộc về Đại sứ quán Việt Nam. Trên thực tế, có vẻ như sứ mệnh của ông khi đến Paris là để bảo vệ phiên bản chính thức của chế độ về vụ án "Nhân Văn - Giai Phẩm".

Tại Paris, ông cố gắng kết nối lại với những người quen triết học cũ của mình (Jean-Toussaint Desanti, Paul Ricœur, Maurice de Gandillac), đồng thời giữ một khoảng cách tốt đối với "những người theo trường phái Althusser". Ông thực hiện một số cuộc diễn thuyết (tại Đại học Paris VII về triết học của Stalin, tại ENS về Husserl; một buổi khác về cuốn *Nghiên cứu về nguồn gốc của ngôn ngữ và ý thức* của ông), và lao vào việc soạn thảo một tác phẩm triết học thứ ba.

Ông lật lại Husserl và Hegel bằng cách trở lại với những gì ông đã viết trong cuốn *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng* về sự tạm bợ hóa và cái mà ông gọi là "Hiện tại sống động" [58]. Ông cũng muốn cập nhật cho mình những khám phá mới nhất trong sinh học và nhân học, không nghi ngờ gì, vẫn luôn trong ý tưởng tiếp tục dự án năm 1948. Nhưng, trong một trạng thái thể chất cũng như tâm lý bị suy sụp nghiêm trọng, sau một cú ngã, ông đã qua đời tại bệnh viện Broussais vào ngày 24 tháng 4 năm 1993.

Số phận của Trần Đức Thảo không thể phủ nhận là nó mang một chiều kích bi tráng. Trước hết, đó là một sự thất bại chính trị: giống như bao người khác ở thế kỷ XX, ông đã dẫn thân cả thể xác lẫn tâm hồn vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản và đã va đập vào sự cứng nhắc của chủ nghĩa Stalin và các chế độ quan liêu. Sự hy sinh cả sự hiện hữu của ông cuối cùng đã không mang lại bất kỳ lợi ích chính trị nào.

Còn về tác phẩm triết học của ông, mọi thứ sẽ khó khăn hơn để đánh giá. Nếu một phần chắc chắn đã được thực hiện dưới sự kiểm duyệt hoặc tự kiểm duyệt chính trị, thì Trần Đức Thảo đã cố gắng dẫn dắt các nghiên cứu độc đáo trong các lĩnh vực ít được khai phá bởi chủ nghĩa Marx (nghiên cứu về ngôn ngữ, về sự phát sinh nhân loại, về sự tiến hóa, v.v.). Sự thất bại triết học chủ yếu là việc ông thiếu vắng những người đối thoại trong suốt sự nghiệp nghiên cứu của mình (từ đó dẫn đến chiều kích mang tính lặp đi lặp lại trong các nghiên cứu của ông) và thực tế là ông hầu như không được người khác chú ý nghiên cứu hay thậm chí là được đọc.

Tuy nhiên, số phận hậu thế của ông vẫn chưa được định đoạt hoàn toàn. Tại Việt Nam, ông dường như đang trải qua một hình thức phục hồi danh tiếng nhất định, khi vào năm 2001, ông đã được truy tặng "Giải thưởng Hồ Chí Minh". Hơn nữa, phần lớn các công trình lý luận của ông kể từ những năm 1960 chưa bao giờ là đối tượng được xuất bản. Người ta ước tính rằng, trong một quỹ lưu trữ và tài liệu tại Việt Nam, có hơn 8000 trang bản thảo chưa được công bố, cộng thêm các bản nháp, ghi chú, v.v.

Phải chăng một phần quan trọng trong tư tưởng của Trần Đức Thảo vẫn còn đang chờ được khám phá?

./.

Tác giả: Alexandre Féron

Biên dịch: Hoàng Lan Anh - Tháng 6/2026

Nguồn:

Tài liệu tham khảo và chú thích

1. Đối với thông tin tiểu sử, chúng tôi theo hai văn bản tự thuật của Trần Đức Thảo ("Note biographique", từ năm 1984 và xuất bản trên tờ *Les Temps Modernes* năm 1993; phần lời tựa cho cuốn *La Formation de l'homme*, năm 1986), cũng như nghiên cứu của Daniel Hémerly "Tran Duc Thao. Itinéraire I. Premier exil" (trình bày tại hội thảo về Trần Đức Thảo: <http://savoirs.ens.fr/expose.php?id=832>; một bản viết được đưa lại trong cuốn BENOIST, Jocelyn và Espagne, Michel (chủ biên), *L'itinéraire de Tran Duc Thao. Phénoménologie et transferts culturels*, Armand Colin, 2013) và TRỊNH Văn Thảo, *Les Compagnons de route de Ho Chi Minh. Histoire d'un engagement intellectuel au Vietnam*, Karthala, 2004.
2. Cùng năm với Louis Althusser.
3. Đây là lời bình luận của Jean Cavailles: "Ông Thảo đã đọc toàn bộ tác phẩm được xuất bản của Husserl, một số bản thảo chưa công bố, phân cốt lõi của các lời bình luận. Bản thân công trình của ông đã cấu thành một trong những nghiên cứu bằng tiếng Pháp tốt nhất về Husserl và vượt xa cấp độ của một bằng tốt nghiệp thông thường. Nó bộc lộ những kiến thức phong phú và một sự suy tư triết học sâu sắc." (trích trong ISRAËL, Stéphane. *Les Études et la guerre : Les Normaliens dans la tourmente (1939-1945)*. Tái bản [trực tuyến]. Paris : Éditions Rue d'Ulm, 2005. Khả dụng trên Internet: <http://books.openedition.org/editionsulm/673>). Luận văn này đã được lưu hành rất nhiều giữa các học sinh Sư phạm thời bấy giờ và đã gây một ảnh hưởng lớn đến cách thức mà hiện tượng học được tiếp nhận ở Pháp. Có thể kể ra cụ thể như Jacques Derrida, Jean-François Lyotard, Pierre Bourdieu, hay cả Louis Althusser.
4. ISRAËL, Stéphane, Tài liệu đã dẫn, chương 2.
5. Trong bài báo "Về Đông Dương", Trần Đức Thảo gọi lên tình cảnh của "đội ngũ tinh hoa" trí thức này: "Một thành viên cấp thấp [của cộng đồng Pháp], người mà nhờ một đặc ân đặc biệt, đã được đối xử như một thành viên cấp cao và do đó nợ một lòng biết ơn sâu sắc đối với chính quyền quản lý cộng đồng [...] thay vì bóc lột anh ta, ngược lại người ta lại cho anh ta hưởng lợi từ các thành quả của sự bóc lột. Bằng một đặc ân của quyền lực, anh ta đã được nâng từ giai cấp bị trị lên giai cấp thống trị; từ nay anh ta là một thành viên của nó, và việc tự phụ quay trở lại phía những người bị bóc lột đồng nghĩa với việc phạm vào một sự phản bội." ("Sur l'Indochine", trong *Les Temps Modernes*, số 5, tháng 2 năm 1946, tr. 896-897).
6. Tiếp theo đoạn trích dẫn ở chú thích trước, Trần Đức Thảo khẳng định: "Nhưng người An Nam, trong nhãn quan riêng của mình, chỉ có thể coi mình như một công dân của Việt Nam. [...] Rời bỏ đồng bào của mình vì một lợi ích cá nhân, đó chính là định nghĩa chính xác cho khái niệm phản bội." (Tài liệu đã dẫn, tr. 897).
7. Đó là sự lựa chọn của Phạm Duy Khiêm chẳng hạn (vào học ENS năm 1931, đỗ Thạc sĩ, ông bị động viên năm 1939 và trở thành đại sứ của tổng thống Diệm từ năm 1955-1957). Về sự song song giữa Phạm Duy Khiêm và Trần Đức Thảo: xem bài báo của Daniel Hémerly và tác phẩm của Trịnh Văn Thảo.
8. Tài liệu đã dẫn, tr. 890.

9. Chúng tôi theo các chỉ dẫn được cung cấp bởi Daniel Hémery trong bài báo trích dẫn ở trên của ông.
10. Chính trong dịp này ông đã làm quen với Daniel Guérin và Pierre Naville.
11. Xem đặc biệt các bài báo được xuất bản lại trong cuốn *Sens et non sens* cũng như trong *Humanisme et terreur*.
12. **12** *La Formation de l'homme*, lời tựa, tr. 6.
13. **13** *La Formation de l'homme*, lời tựa, tr. 6.
14. **14** Perry Anderson, *Sur le Marxisme occidental*, Maspéro, 1977.
15. "Marxisme et phénoménologie", trong tờ *Revue internationale*; văn bản này cũng như một số văn bản khác bằng tiếng Pháp và tiếng Việt hiện có sẵn trên trang web: <http://www.viet-studies.info/TDThao/>.
16. Văn bản đầu tiên này nằm trong cả một cuộc tranh luận được tổ chức bởi tờ *Revue internationale* về mối quan hệ giữa chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa hiện sinh. Người ta cũng tìm thấy các đóng góp của Jean Domarchi, Pierre Naville và Merleau-Ponty.
17. *Góp phần phê phán kinh tế chính trị*, "Lời mở đầu năm 1857", tr. 175.
18. "Tính tối thượng của kinh tế không xóa bỏ chân lý của các kiến trúc thượng tầng, nhưng đưa nó trở lại nguồn cội đích thực của nó, trong sự hiện sinh được trải nghiệm. Các cấu trúc tư tưởng mang tính tương đối đối với phương thức sản xuất, không phải vì chúng phản chiếu nó – điều vốn là một sự ngớ ngẩn – mà đơn giản vì chúng rút ra toàn bộ ý nghĩa của mình từ một trải nghiệm tương ứng, nơi các giá trị 'tinh thần' không phải được biểu tượng, mà được trải nghiệm và cảm nhận, và tất cả các trải nghiệm cụ thể đều được lồng ghép vào trải nghiệm toàn diện của con người trong thế giới. Trong chừng mực mà trải nghiệm này tự định hình ở mỗi khoảnh khắc trong các nét tổng quát nhất của nó, bởi các quan hệ kinh tế hiện tồn, và một sự biến đổi trong các quan hệ này kéo theo một sự tổ chức lại toàn bộ, sẽ là đúng khi nói rằng vận động của lịch sử quy chiếu về mặt cứu cánh cuối cùng vào các điều kiện của đời sống vật chất. Mỗi trạng thái mới của kỹ thuật đều hàm ý một 'nền văn hóa' mới, không phải vì nền văn hóa này phải phản chiếu nó, mà bởi vì nó chỉ là văn hóa một cách đích thực nếu nó diễn đạt các trực giác nguyên bản mà các điều kiện sống mới đã làm xuất hiện." [M&P, tr. 4].
19. "Bài báo 'Về Đông Dương' của tôi đã được viết trong xà phòng giam nơi tôi bị nhốt một mình, tại nhà tù La Santé. Tôi đã sử dụng thời gian rảnh rỗi cưỡng bách để thực hiện cuộc tự kiểm điểm ý thức hiện tượng học của mình. Bài báo của tôi mang tính hiện sinh." (Trần Đức Thảo, "Note biographique", trong *Les Temps Modernes*, tr. 148).
20. "Sur l'Indochine", Tài liệu đã dẫn, tr. 898 (chúng tôi nhấn mạnh). Ông đã lưu ý một chút trước đó trong bài báo: "Ý nghĩa của các sự hiện sinh có trước các lý lẽ mà người ta có thể dùng để biện minh cho nó. Khái niệm bản phận không có ý nghĩa gì bên ngoài một cộng đồng mà người ta vốn dĩ đã thuộc về. Người ta không thể thuyết phục ai độ gia nhập vào một cộng đồng bởi vì tất cả các lý do mà người ta có thể đưa ra đều giả định trước rằng anh ta đã là một phần của nó. Dự án được phác thảo trước mắt anh ta, như là có một ý nghĩa đối với anh ta, chỉ có thể hướng tới cộng đồng nơi anh ta cảm thấy mình đang hiện sinh. Một tình cảm như vậy định hình chính cái là của sự hiện sinh của anh ta, những gì anh ta là cho chính mình, cái mà nếu thiếu nó anh ta sẽ không tồn tại." (tr. 897).
21. Tài liệu đã dẫn, tr. 885-886.
22. Tài liệu đã dẫn, tr. 900.

23. *Les Faits*, tr. 362. Giai thoại tương tự được tìm thấy trong cuốn *L'avenir dure longtemps*: "Trong buổi gặp riêng, Thảo nói với chúng tôi: 'Các bạn đều là những cái tôi siêu nghiệm ngang hàng nhau!'. Ông luôn mỉm cười, nhưng quá là một sự thật sâu sắc! [*L'avenir dure longtemps*, tr. 201].
24. Trong số tháng 3 năm 1947 của tờ *Les Temps Modernes* (số 19), hồ sơ dành riêng cho Đông Dương bao gồm cụ thể một bài báo của Merleau-Ponty ("SOS Indochine"), một bài báo của Trần Đức Thảo ("Les relations franco-vietnamiennes") và bài báo của Claude Lefort ("Les pays coloniaux : analyse structurelle et stratégie révolutionnaire").
25. Trong tờ *Les Temps Modernes*, số 21, tháng 6 năm 1947, tr. 1697-1705. Đây ngoài ra còn là bài báo cuối tiên về Đông Dương mà ông xuất bản trên tờ *Les Temps Modernes*; bài báo tiếp theo về vấn đề này sẽ được xuất bản trên tờ *La Pensée*.
26. Cần nhắc lại rằng chính vào thời kỳ này, ban biên tập của tờ *Les Temps Modernes*, và đặc biệt là Sartre và Merleau-Ponty, đã lao vào việc xây dựng Mặt trận Tập hợp Dân chủ Cách mạng (RDR), một phong trào tập hợp một số người theo xu hướng Trotskyist và muốn cấu thành một "con đường thứ ba" cách mạng giữa Liên Xô và Hoa Kỳ.
27. "Phần thứ hai của cuốn *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng* (1951) đã dẫn đến một ngõ cụt, cái mà tôi hy vọng sẽ tìm thấy con đường giải pháp trong cuộc cách mạng Việt Nam" (*La formation de l'homme*, lời tựa, tr. 1).
28. Sự định hình của tính chính thống triết học được thực hiện trong cuốn sách nhỏ của Stalin, *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử* (1937). Về chủ đề này, xem LABICA, Georges, *Le Marxisme-léninisme*, Editions Bruno Huisman, 1984.
29. GOUARNÉ, Isabelle, *L'introduction du marxisme en France. Philosoiviétisme et sciences humaines (1920-39)*, Presses Universitaires de Rennes, 2013.
30. *La formation de l'homme*, lời tựa, tr. 1.
31. *Les Temps Modernes*, số 36, 1948, tr. 492-519.
32. Đó là những gì Vincent Descombes chỉ ra trong cuốn *Le Même et l'autre. Quarante-cinq ans de philosophie française (1933-1978)*, Éditions de Minuit, 1979.
33. Cũng cần phải gọi lên vai trò của sự thất bại trong năm cuộc đàm thoại mà ông đã có vào năm 1949-1950 với Jean-Paul Sartre về các mối quan hệ giữa chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa hiện sinh trong tiến trình này.
34. Phần thứ nhất là một trong những bài trình bày rõ ràng nhất về triết học của Husserl, trong đó ông phân tích sự phát triển biện chứng trong tư tưởng của ông ta và chỉ ra sự cần thiết phải vượt qua lập trường hiện tượng học để hướng tới chủ nghĩa duy vật biện chứng.
35. Marx, *Hệ tư tưởng Đức*, tr. 42-43.
36. Tài liệu đã dẫn, tr. 51.
37. Tôi sử dụng từ "ý thức", nhưng cần phải chú ý đến thực tế là tùy theo loại sinh vật mà thuật ngữ này mang một ý nghĩa rất khác nhau. Con cá không "ý thức" về thế giới theo cách giống như loài thú và lại càng khác xa so với con người.
38. Xem về chủ đề này bài báo của Jocelyn Benoist: "Une première naturalisation de la phénoménologie ?", trong cuốn *L'itinéraire de Tran Duc Thao. Phénoménologie et transferts culturels*, tr. 25-46 (bài phát biểu trực tiếp có thể xem trên trang web:

<http://savoirs.ens.fr/expose.php?id=830>).

39. "Note biographique", trong tờ *Les Temps Modernes*, tr. 150.
40. *La Formation de l'homme*, lời tựa, tr. 1.
41. Về giai đoạn này trong cuộc đời ông, chúng ta chỉ có những thông tin rất manh mún. Chúng tôi đã sử dụng các văn bản tự thuật của Trần Đức Thảo (đã trích dẫn ở trên), nhưng cũng cả bài phát biểu của Philippe Papin tại hội thảo về Trần Đức Thảo (<http://savoirs.ens.fr/expose.php?id=832>; một bản viết "Itinéraire II. Les exils intérieurs" nằm trong cuốn *L'itinéraire de Tran Duc Thao*), tác phẩm của Trịnh Văn Thảo (đã trích dẫn ở trên), và bài báo của McHale: "Vietnamese Marxism, Dissent, and the Politics of Postcolonial Memory: Tran Duc Thao, 1946-1993".
42. Vùng phía Bắc Hà Nội vốn phục vụ làm căn cứ cho Việt Minh.
43. Theo cách diễn đạt của Philippe Papin, sách đã dẫn, tr. 66.
44. Một tác phẩm đã được xuất bản dựa trên các ghi chép bài giảng của học trò ông vào năm 1995. Nó lấy lại các nét đại cương của một tác phẩm mà ông đã xuất bản bằng tiếng Việt tại Paris năm 1950: "Triết học đi về đâu?". Về chủ đề này xem các nghiên cứu của Trịnh Văn Thảo.
45. Không có bài báo nào trong số này được dịch.
46. *La Pensée*, số 128, tháng 7 - tháng 8 năm 1966, tr. 4.
47. "De la phénoménologie à la dialectique matérialiste de la conscience (I)", trong tờ *La Nouvelle Critique*, số 79-80, 1974, tr. 37.
48. Tài liệu đã dẫn, tr. 38.
49. *La Pensée*.
50. **50** *Recherches sur l'origine du langage et de la conscience*, Éditions sociales, 1973, tr. 13.
51. Xuất bản tại Nhà xuất bản Éditions sociales năm 1973. Nó lấy lại các bài báo đã xuất bản trên tờ *La Pensée* (giữa năm 1966 và 1970) cũng như một nghiên cứu chưa từng công bố về các mối quan hệ giữa phân tâm học và chủ nghĩa Marx.
52. Đây không nghi ngờ gì chính là lý do khiến Althusser đánh giá, khi đọc các bài báo này xuất bản trên tờ *La Pensée*, rằng Trần Đức Thảo, bởi sự bận tâm của mình về nguồn gốc và sự phát sinh, vẫn giữ tính chất "kiểu Husserl". (*L'avenir dure longtemps*, tr. 362).
53. Marx, Hệ tư tưởng Đức, tr. 50.
54. Tác phẩm là một sự công kích chống lại Althusser, và thông qua ông ta, chống lại Trung Quốc thời Mao và Khmer Đỏ.
55. *La Pensée*, số 254, tháng 11 - tháng 12 năm 1986, tr. 24-35.
56. *La Pensée*, số 240, tháng 7 - tháng 8 năm 1984, tr. 77-91.
57. Người ta có thể xem về chủ đề này chứng cứ của Thierry Marchaisse trong văn bản của ông "Tombeau sur la mort de Tran Duc Thao" (xuất bản lại trong cuốn *L'itinéraire de Tran Duc Thao*, tr. 254-257).
58. "La logique du présent vivant", trong tờ *Les Temps Modernes*, số 568, tháng 11 năm 1993, tr. 154-168.

Giải trình:

Nhà xuất bản: *Nos contenus sont sous licence Creative Commons, libres de diffusion, et Copyleft. Toute parution peut donc être librement reprise et partagée à des fins non commerciales, à la condition de ne pas la modifier et de mentionner auteur-e(s) et URL d'origine activée.*

(Nội dung của chúng tôi được phát hành theo giấy phép Creative Commons, tự do chia sẻ và thuộc bản quyền mở (Copyleft). Do đó, bất kỳ bài viết nào cũng có thể được tự do sao chép và chia sẻ cho các mục đích phi thương mại, với điều kiện không sửa đổi nội dung gốc, đồng thời phải ghi rõ tên (các) tác giả và đính kèm đường dẫn (URL) nguồn.)

Người dịch: Dù một vài chi tiết về nội dung không nhất thiết đại diện cho quan điểm riêng của người dịch, nhưng điều đó không làm giảm giá trị của bài khảo luận của Alexandre Féron, vốn dĩ rất nghiêm túc và có ích cho việc nghiên cứu Trần Đức Thảo.

Về tác giả: Alexandre Féron viết bài biên khảo trên đây năm 2014 trong thời gian làm luận án tiến sĩ của ông tại đại học Sorbone, Paris. Féron hiện nay là Phó Giám Đốc Trung Tâm Nghiên Cứu Triết Học của đại học Sorbone, và vẫn tiếp tục nghiên cứu về Trần Đức Thảo, bên cạnh các triết gia khác. Xin xem thêm các công trình khảo cứu của ông ở đây:

<https://www.pantheonsorbonne.fr/page-perso/alexandre.feron%40>

